

Nhà Bè, ngày 31 tháng 3 năm 2023

THÔNG BÁO
Mời chào giá mua sắm trang thiết bị y tế năm 2023

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Tính năng kỹ thuật | Phân nhóm (theo TT14/2020/BYT) | Phân loại | Giá kê khai |
|-----|--------------|--------|----------|---------|---|--------------------------------|-----------|-------------|
| 01 | MÁY PHÁ RUNG | Máy | 01 | | Máy mới 100%, sản xuất năm 2022 trở về sau Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE CÁU HÌNH <ul style="list-style-type: none">- 01 Máy chính với màn hình và máy ghi, dây nguồn, bản sóc người lớn và trẻ em- 01 Cáp điện tim- 01 Dây điện tim 3 chuyển đạo- 01 Cuộn giấy ghi- 01 Pin sạc- 01 Gel bôi da đánh sóc- 01 Bản sóc dán dành cho tạo nhịp- 01 Adaptor cho bản sóc dán- 01 Sách hướng dẫn sử dụng tiếng Anh, tiếng Việt TÍNH NĂNG KỸ THUẬT Sốc điện <ul style="list-style-type: none">- Kiểu đánh sóc: Bằng tay, đồng bộ, tự động (AED) | 3 | | |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Tính năng kỹ thuật | Phân nhóm (theo TT14/2020/BYT) | Phân loại | Giá kê khai |
|-----|--------------|--------|----------|---------|--|--------------------------------|-----------|-------------|
| | | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Pad sốc ngoài: $\leq 2J$ đến $\geq 270J$ - Pad sốc trong: $\leq 2J$ đến $\geq 50J$ - Pad sốc dán: $\leq 2J$ đến $\geq 270J$ - Chế độ AED: Người lớn : $\geq 150J$ lần đầu, $\geq 200J$ lần hai, $\geq 200J$ lần ba (có thể chọn 50, 70, 100, 150, 200 và 270J). Trẻ em: $\geq 50J$ lần đầu, $\geq 70J$ lần hai, $\geq 70J$ lần ba (có thể chọn 50, 70, 100J) - - Dạng sóng đầu ra: Luồng pha, xén công suất hàm mũ liên tục - - Thời gian nạp - Chế độ bằng tay - Sử dụng điện AC: nạp 270J, nhỏ hơn 5s, nạp 200J nhỏ hơn 4s, từ lúc mở máy đến khi nạp 270J trong vòng 10 giây. - Sử dụng pin (pin mới, đã sạc đầy ở môi trường 20oC): nạp 270J nhỏ hơn 5s, nạp 200J nhỏ hơn 4s, từ lúc mở máy đến khi nạp 270J trong vòng 10 giây (sau ≥ 15 lần xả năng lượng ở 270J) - Chế độ AED (khi dùng điện AC và Pin) - Từ chế độ chờ đến khi nạp 270J trong vòng ≤ 15 giây - Từ lúc mở máy đến khi nạp 270J trong vòng ≤ 23 giây - Hiển thị năng lượng nạp: hiển thị giá trị năng lượng nạp trên màn hình - Trạng thái nạp năng lượng: phát âm báo đã nạp năng lượng hoàn tất - Đánh sóc đồng bộ: có | | | |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Tính năng kỹ thuật | Phân nhóm (theo TT14/2020/BYT) | Phân loại | Giá kê khai |
|-----|--------------|--------|----------|---------|---|--------------------------------|-----------|-------------|
| | | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian đánh sóc: trong vòng ≤ 60 miligiây từ đỉnh sóng R đến đỉnh sóng đánh sóc - Phân tích rung thất VF + Thời gian phân tích: Phân tích rung thất liên tục được cài đặt ON: phân tích cần đánh sóc: tối thiểu ≥ 3 giây, phân tích không đánh sóc: tối thiểu ≥ 5 giây + Phân tích rung thất liên tục được cài đặt OFF: phân tích cần đánh sóc: tối thiểu ≥ 5 giây, phân tích không đánh sóc: tối thiểu ≥ 8 giây + Nhịp có thể đánh sóc sóng VF (biên độ 0.1 mV hoặc hơn, không có QRS, không có phần phẳng hơn 1 giây, không nhiều), sóng VT (nhịp tim 180 bpm hoặc hơn) - Độ chính xác phân tích VF: Đánh sóc VF: độ nhạy $\geq 90\%$ + Đánh sóc VT: độ nhạy $\geq 75\%$ + Không đánh sóc: đặc tính $\geq 95\%$ - Đèn báo tiếp xúc trên Pad sóc: cho biết trở kháng tiếp xúc bằng 3 màu LED <ul style="list-style-type: none"> + Xanh : 0 đến 100 Ohm + Vàng : 101 đến 200 Ohm + Cam : ≥ 201 Ohm “Hoặc tương đương” <p>Màn hình monitor</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước màn hình: ≥ 6.5 inch, LCD, màu. - Vùng quan sát : ≥ 132.48 mm x 99.36 mm - Độ phân giải : ≥ 640 x 480 pixels | | | |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Tính năng kỹ thuật | Phân nhóm (theo TT14/2020/BYT) | Phân loại | Giá kê khai |
|-----|--------------|--------|----------|---------|--|--------------------------------|-----------|-------------|
| | | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Độ sáng : ≥ 1000 cd/m² - Độ dài quét : ≥ 100.8 mm - Tốc độ quét : ECG, nhịp mạch, SpO₂: ≤ 25 hoặc ≥ 50 mm/s; CO₂: ≤ 6.25 hoặc ≥ 12.5 mm/s - Hiển thị tham số : nhịp tim, SpO₂ (%), nhịp mạch, EtCO₂, nhịp thở - Chức năng dừng sóng: Có, dừng sóng trong ≥ 3 phút - Điện tâm đồ ECG - Độ nhạy hiển thị: <ul style="list-style-type: none"> + Điện cực: ≥ 10 mm/mV +/- 5% (độ nhạy x1) + Paddle : ≥ 10 mm/mV +/- 15% (độ nhạy x1) - Cài đặt độ nhạy: $\leq 1/4, 1/2, 1, 2, \geq 4$ - Tần số đáp ứng <ul style="list-style-type: none"> + Điện cực: ≤ 0.05 đến ≥ 150 Hz + Paddle: ≤ 0.5 đến ≥ 20 Hz - Lọc AC: Có, 50/60 Hz - Điện áp Offset: $\leq +/- 4$ mm (trên giấy in) - Dải đo nhịp tim: $\leq 0, 15$ đến ≥ 300 bpm +/- 3% +/- 1 bpm (chế độ đánh sốc và theo dõi); $\leq 0, 15$ đến ≥ 220 bpm (chế độ tạo nhịp) - Thời gian hồi phục đường nền: ≤ 3 giây sau khi đánh sốc mức 270 J - Loại bỏ tạo nhịp: Có (on/off) - Phát hiện QRS: giao tiếp đầu vào ≥ 0.5 mV (độ nhạy x1) - Hệ số triệt tín hiệu đồng pha (CMRR): ≥ 100 dB khi bật lọc nguồn AC | | | |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Tính năng kỹ thuật | Phân nhóm (theo TT14/2020/BYT) | Phân loại | Giá kê khai |
|-----|--------------|--------|----------|---------|---|--------------------------------|-----------|-------------|
| | | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Giới hạn báo động: giới hạn trên: ≤ 35 đến ≥ 300 bpm (mỗi bước 1 bpm), off. giới hạn dưới: ≤ 30 đến ≥ 295 bpm (mỗi bước 1 bpm), off Tạo nhịp ngoài - Dạng sóng: hình thang - Độ rộng xung: ≥ 40 miligiây +/- 10% - Tốc độ tạo nhịp: ≤ 30 đến ≥ 180 ppm, mỗi bước 10 ppm - Độ chính xác tạo nhịp: +/- 10% - Cường độ tạo nhịp: $\leq 0, 8$ đến ≥ 200 mA, mỗi bước 1 mA - Độ chính xác cường độ: +/- 10% hoặc +/- 2 mA - Điện trở tải tối đa: ≥ 350 ohm - Khoảng duy trì: ≥ 350 miligiây (≤ 30 đến ≥ 90 ppm), ≤ 240 miligiây (≤ 100 đến ≥ 180 ppm) Máy ghi nhiệt: - Tốc độ ghi: $\leq 25, \geq 50$ mm/s - Độ nhạy: ≥ 10 mm/mV +/- 10% - Chiều rộng khổ giấy: ≥ 50mm, giấy cuộn - Mật độ in: ≥ 8 dots/mm - Ghi bằng tay: <ul style="list-style-type: none"> + Ghi thời gian thực: dạng sóng từ lúc nhấn nút ghi + Ghi trễ: ≤ 4 giây sau khi chọn sóng trễ + Ghi sự kiện: dạng sóng ≤ 4 giây trước và ≥ 8 giây sau + Biểu đồ hướng: $\leq 1, 2, 4, \geq 8$, hoặc 24 giờ thông | | | |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Tính năng kỹ thuật | Phân nhóm (theo TT14/2020/BYT) | Phân loại | Giá kê khai |
|-----|--------------|--------|----------|---------|--|--------------------------------|-----------|-------------|
| | | | | | <p>số nhịp tim, SpO₂, nhịp mạch, CO₂, nhịp thở, VPC</p> <ul style="list-style-type: none"> + Kết quả Self-test + Kết quả kiểm tra cơ bản + Lịch sử vận hành, trạng thái thiết bị <p>- Ghi tự động:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Báo động: bắt đầu ghi sóng khi có báo động (lựa chọn bật/tắt) + Ghi sóng đánh sóc: bắt đầu ghi khi nạp năng lượng + Ghi theo chu kỳ: ≤1, 2, 4, ≥8, hoặc 24 giờ thông số nhịp tim, SpO₂, nhịp mạch, CO₂ <p>Pin</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại pin: Ni-MH - Điện áp pin: 12.0 V (9.0 đến 18.0 V) - Dung lượng: ≥2800 mAh - Thời gian vận hành: với pin mới sạc đầy ở môi trường 20oC <ul style="list-style-type: none"> + Tối thiểu ≥100 lần đánh sóc ở 270J + Tối thiểu ≥180 phút theo dõi liên tục - Tối thiểu ≥120 phút tạo nhịp liên tục - Thời gian sạc pin: ≤3 giờ - Nguồn điện: - Điện áp làm việc: 100 - 240V, 50/60 Hz - Môi trường hoạt động: <ul style="list-style-type: none"> + Nhiệt độ môi trường: ≤-5°C đến ≥45°C + Độ ẩm tương đối: ≤15% đến ≥95% | | | |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Tính năng kỹ thuật | Phân nhóm (theo TT14/2020/BYT) | Phân loại | Giá kê khai |
|-----|----------------------|--------|----------|---------|--|--------------------------------|-----------|-------------|
| 02 | MÁY SINH HÓA TỰ ĐỘNG | Máy | 01 | | <p>Máy mới 100%, sản xuất năm 2022 trở về sau Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương</p> <p>CẤU HÌNH</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính : 01 bộ - Máy tính: 01 bộ - Máy in: 01 chiếc - Bộ lưu điện: 01 bộ - Bộ lọc nước: 01 bộ - Bộ hóa chất chạy thử ban đầu: 01 bộ (gồm Urea, ALT, Glucose, Creatinine mỗi loại ≥ 500 xét nghiệm) - Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ <p>TÍNH NĂNG KỸ THUẬT</p> <p>Máy chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy xét nghiệm sinh hóa tự động hoàn toàn, truy nhập ngẫu nhiên với khả năng làm xét nghiệm cấp cứu. - Công suất: ≥ 400 xét nghiệm/giờ - Hỗ trợ tối thiểu các loại xét nghiệm: điểm cuối, động học, điểm cố định - Phương pháp phân tích: tối thiểu bao gồm so màu, miễn dịch đo độ đục, ngưng kết latex, miễn dịch gắn enzyme. - Số lượng xét nghiệm cài được trên máy: ≥ 120 xét nghiệm | 1 | | |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Tính năng kỹ thuật | Phân nhóm (theo TT14/2020/BYT) | Phân loại | Giá kê khai |
|-----|--------------|--------|----------|---------|--|--------------------------------|-----------|-------------|
| | | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Thể tích mẫu: + Tối thiểu: $\leq 1,0 \mu\text{l}$ + Tối đa: $\geq 25 \mu\text{l}$ - Thể tích hóa chất: + Tối thiểu: $\leq 10 \mu\text{l}$ + Tối đa: $\geq 250 \mu\text{l}$ - Tổng thể tích phản ứng: + Tối thiểu: $\leq 90 \mu\text{l}$ + Tối đa: $\geq 350 \mu\text{l}$ - Số vị trí để mẫu thử: ≥ 100 vị trí - Nhận dạng mẫu thử: bằng Barcode - Nhận dạng hóa chất: bằng Barcode - Có chương trình tự động pha loãng trước mẫu thử - Có khay cấp cứu riêng biệt được giữ lạnh, có ≥ 20 vị trí để mẫu. - Có hệ thống giữ lạnh cho khoang hóa chất từ 4°C đến 12°C hoặc tốt hơn - Có hệ thống giữ lạnh cho chất hiệu chuẩn và chất kiểm chuẩn - Khoang hóa chất: ≥ 75 vị trí - Kim hút hóa chất và bệnh phẩm riêng biệt - Que khuấy trộn dung dịch phản ứng: ≥ 6 que khuấy - Cuvette được làm bằng thủy tinh vĩnh cửu, quang lộ: $\leq 5 \text{ mm}$ - Hệ thống ủ cuvette: Ủ nước cách ly - Làm được đồng thời ≥ 60 loại xét nghiệm - Hệ thống phân phối mẫu: tối thiểu bao gồm các chức năng nhận biết mức chất lỏng, nhận biết va chạm và | | | |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Tính năng kỹ thuật | Phân nhóm (theo TT14/2020/BYT) | Phân loại | Giá kê khai |
|-----|--------------|--------|----------|---------|--|--------------------------------|-----------|-------------|
| | | | | | <p>nhận biết tất.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có chức năng tự động rửa cuvette - Nguồn sáng: dùng đèn Halogen hoặc tốt hơn - Hệ thống quang học: <ul style="list-style-type: none"> + ≥ 13 bước sóng và dùng cách tử + Dải phổ: từ ≤ 340 nm đến ≥ 800 nm + Dải hấp thụ từ 0 đến $\geq 3,0$ OD - Khả năng lưu trữ dữ liệu: ≥ 100.000 mẫu và theo dõi phản ứng ≥ 200.000 xét nghiệm - Lượng nước cần để vận hành máy: ≤ 20 lít/giờ <p>Máy tính</p> <ul style="list-style-type: none"> - CPU: Core i5 hoặc tốt hơn - Ổ cứng: ≥ 450 GB - RAM: ≥ 4 GB - Màn hình: ≥ 19 inch - Chuột, bàn phím: 01 bộ <p>Máy in</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khổ giấy in: A4 - Tốc độ: ≥ 12 trang/phút - Độ phân giải: $\geq 600 \times 600$ dpi <p>Bộ lưu điện</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chung loại: Online hoặc tương đương tốt hơn - Công suất: ≥ 6 kVA <p>Bộ lọc nước</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công suất: ≥ 30 lít/giờ | | | |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Tính năng kỹ thuật | Phân nhóm (theo TT14/2020/BYT) | Phân loại | Giá kê khai |
|-----|----------------------|--------|----------|---------|---|--------------------------------|-----------|-------------|
| 03 | MÁY MONITOR SẢN KHOA | Cái | 01 | | <p>Máy mới 100%, sản xuất năm 2022 trở về sau</p> <p>CẤU HÌNH</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 Máy chính - 01 Đầu dò theo dõi nhịp tim thai - 01 Đầu dò theo dõi cơn gò tử cung - 01 Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Việt, tiếng Anh <p>TÍNH NĂNG KỸ THUẬT</p> <p>Màn hình rộng 7 inch TFT màu LCD ≥ 3 thông số (FHR I, FHR II, UC) Lựa chọn giấy khác nhau Có thể sử dụng ≥ 2 loại giấy thông dụng sẵn có trên thị trường Lưu dữ liệu ra USB Dữ liệu của FHR và UC có thể được xuất ra USB và có thể được quản lý bằng phần mềm quản lý giám sát trung tâm.</p> <p>Bộ nhớ trong của Máy có thể được xuất sang bộ nhớ USB và có thể được quản lý bởi phần mềm</p> <p>Dải nhịp tim (nhịp/phút) ≤ 30 đến ≥ 240</p> | 4 | | |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Tính năng kỹ thuật | Phân nhóm (theo TT14/2020/BYT) | Phân loại | Giá kê khai |
|-----|--------------|--------|----------|---------|---|--------------------------------|-----------|-------------|
| | | | | | <p> Hiển thị Kết nối mở rộng âm ≥ 1 MHz Tự động phát hiện chuyển động của song thai ≥ 10 mW/Cm hoặc ≤ 2 Độ chính xác $\pm 2\%$ của dải đo Dải đo DC ~ 0.5 Hz 0 ~ 99 đơn vị Tự động in In nhiệt Tắt, $\leq 10, 20, 30, 40, 50, \geq 60$ phút Tốc độ in $\leq 1, 2, \geq 3$ cm/phút, Chức năng bù nhịp FHR II ≥ 20 nhịp/phút Lưu dữ liệu ≥ 450 giờ Lưu dữ liệu ra USB Có dây; Không dây (Bluetooth) Đầu ra: DC $\geq 18V, \geq 2,5A$ Đầu vào : AC 100 ~ 240, 50/60 Hz, ≥ 1.2 A, $\geq 80VA$ Thời gian sạc đầy khi máy không làm việc ≤ 14 giờ Kiểu Pin NiMH, thời gian sạc đầy khi máy hoạt động ≤ 14 giờ Cân nặng Khoảng ≤ 5.5 kg Đầu dò DOP/UC : IPX8 hoặc tương đương tốt hơn </p> | | | |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Tính năng kỹ thuật | Phân nhóm (theo TT14/2020/BYT) | Phân loại | Giá kê khai |
|-----|---|--------|----------|---------|---|--------------------------------|-----------|-------------|
| 04 | MÁY XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC ≥ 22 thông số | Cái | 01 | | <p>Máy mới 100%, sản xuất năm 2022 trở về sau Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương</p> <p>CẤU HÌNH</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính: 01 bộ - Máy in: 01 bộ - Bộ lưu điện: 01 bộ - Hóa chất chạy thử ban đầu: 01 bộ - Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ <p>TÍNH NĂNG KỸ THUẬT</p> <p>Máy chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy phân tích huyết học phân tích tối thiểu bao gồm các thông số: + Các thông số tổng phân tích (CBC): WBC, RBC, HGB, HCT, MCV, MCH, MCHC, RDW-SD, RDW-CV, PLT, MPV + Các thông số thành phần bạch cầu: LY%, LY#, MO%, MO#, NE%, NE#, EO%, EO#, BA%, BA# + Thông số nghiên cứu: IMM%, IMM#, LHD, MAF, PCT, PDW | 3 | | |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Tính năng kỹ thuật | Phân nhóm (theo TT14/2020/BYT) | Phân loại | Giá kê khai |
|-----|--------------|--------|----------|---------|---|--------------------------------|-----------|-------------|
| | | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Xác định các thành phần bạch cầu bằng phương pháp kết hợp giữa công nghệ đo quang và trở kháng hoặc tương đương - Đo bạch cầu, hồng cầu và tiểu cầu bằng phương pháp trở kháng hoặc tương đương - Đo Hemoglobin bằng phương pháp đo quang hoặc tương đương - Dải đo: <ul style="list-style-type: none"> + WBC: $\leq 0,20$ đến $\geq 100,00 \times 10^3$ tế bào/mL + RBC: $\leq 0,20$ đến $\geq 8,00 \times 10^6$ tế bào/mL + Hgb: $\leq 0,20$ đến $\geq 25,00$ g/dL + MCV: $\leq 50,0$ đến $\geq 150,0$ fL + Plt: $\leq 7,0$ đến $\geq 2000,0 \times 10^3$ tế bào/mL + MPV : $\leq 5,00$ đến $\geq 25,00$ fL + RDW: $\leq 10,0$ đến $\geq 40,0\%$ + RDW-SD : $\leq 15,0$ đến $\geq 150,0$ fL - Độ lặp lại: <ul style="list-style-type: none"> + WBC tại (1,00-3,00) x (103 tế bào/ mL): $\leq 0,17$ SD + WBC tại (5,00-7,00) x (103 tế bào/ mL): $\leq 4,0\%$ CV + WBC tại (7,0-100,0) x (103 tế bào/ mL): $\leq 3,0\%$ CV + RBC tại (3,5 - 8,0) x (106 tế bào/mL): $\leq 2,0\%$ CV + Hgb tại 5 -11 (g/dL): $\leq 2,0\%$ CV + MCV tại 50 - 150 fL: $\leq 1,0\%$ CV + RDW tại 10 - 40 (%): $\leq 3,5\%$ CV + RDW-SD tại 15 - 50 fL: $\leq 3,5\%$ CV + Plt tại (25 – 50) (x 103 tế bào/mL): $\leq 15\%$ CV + Plt tại (100 - 200) x (103 tế bào/mL): $\leq 7,5\%$ CV + Plt tại (200 - 2000) x (103 tế bào/mL): $\leq 5,00\%$ CV | | | |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Tính năng kỹ thuật | Phân nhóm (theo TT14/2020/BYT) | Phân loại | Giá kê khai |
|-----|--------------|--------|----------|---------|---|--------------------------------|-----------|-------------|
| | | | | | <ul style="list-style-type: none"> + MPV tại 5 – 8 fL: $\leq 2,0\%$ CV + NE% tại 15 - 50 (%): $\leq 7,0\%$ CV + LY% tại 25 - 50 (%): $\leq 7,0\%$ CV + MO% tại 5-10 (%): $\leq 15,0\%$ CV + EO% tại 0.1 – 5.00 (%): $\leq 0,75$ SD + BA% tại $> 0,01$ (%): $\leq 1,00$ SD - Tỷ lệ nhiễm chéo + WBC : $\leq 1,0\%$ + RBC : $\leq 1,0\%$ + HGB : $\leq 1,0\%$ + PLT : $\leq 1,0\%$ - Thẻ tích mẫu xét nghiệm : $\leq 17 \mu\text{L}$ đối với máu toàn phần - Tốc độ xét nghiệm: ≥ 60 mẫu /giờ với ống mở và ≥ 55 mẫu/giờ với ống đóng - Có bộ nạp mẫu tự động, có khả năng nạp mẫu liên tục, số lượng ≥ 50 mẫu - Sử dụng các loại hóa chất không chứa cyanide, azide, formaldehyd - Lưu trữ kết quả bệnh nhân trên máy ≥ 30.000 kết quả bao gồm đồ thị, cờ cảnh báo, mã và tin nhắn - Lưu trữ ≥ 12 file kết quả control, mỗi file chạy tối đa đến ≥ 150 lần - Cổng giao tiếp : RS 232, USB, Ethernet <p>Máy in</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khổ giấy : A4 - Tốc độ in : ≥ 12 trang/phút | | | |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Tính năng kỹ thuật | Phân nhóm (theo TT14/2020/BYT) | Phân loại | Giá kê khai |
|-----|--|--------|----------|---------|--|--------------------------------|-----------|-------------|
| | | | | | Bộ lưu điện - Chủng loại : online - Công suất : \geq 1KVA | | | |
| 05 | Máy phân tích đông máu tự động (Bán tự động) | Máy | 01 | | Máy mới 100%, sản xuất năm 2022 trở về sau Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương CẤU HÌNH - Máy chính: 01 bộ - Hóa chất chạy thử máy: 01 bộ - Bộ lưu điện: 01 bộ - Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ TÍNH NĂNG KỸ THUẬT - Máy có thể đo được những mẫu bị đục màu do tăng lipid, tăng bilirubin máu, hay các loại thuốc thử đục màu - Các thông số được cài đặt sẵn: + PT + aPTT + Fibrinogen + TT + Yếu tố VII + Yếu tố VIII + Yếu tố IX | 3 | | |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Tính năng kỹ thuật | Phân nhóm (theo TT14/2020/BYT) | Phân loại | Giá kê khai |
|-----|--------------|--------|----------|---------|--|--------------------------------|-----------|-------------|
| | | | | | <ul style="list-style-type: none"> + Yếu tố X Protein C + Protein S + LA + Calibrators + QC - Bộ phận quản lý mẫu và thuốc thử: + ≥ 16 giếng ủ ở nhiệt độ ≥ 37 độ C + Số kênh đo: ≥ 4 kênh đo + khay thuốc thử: có ≥ 02 vị trí thuốc thử ở nhiệt độ ≥ 37 độ C và ≥ 02 vị trí ở nhiệt độ phòng. + Tự động kích hoạt đo mẫu thông qua một pipette đã được kết nối + Thiết lập sẵn âm thanh báo giờ cho ≥ 4 vị trí ủ độc lập với nhau. + Có thể lưu trữ kết quả của ≥ 50 bệnh nhân và ≥ 120 giá trị kiểm chuẩn cho từng thông số - Bộ phận chứa cồng đo mẫu: + Dài ≥ 4 cồng đo có thể chia tách + Một dụng cụ nhả bi từ - Giao diện và kết nối: + Màn hình màu cảm ứng ≥ 7 inches + Tùy chọn máy đọc mã vạch bằng tay để định danh mẫu bệnh nhân và chọn nhanh xét nghiệm cần thực hiện. <p>Bộ lưu điện Chủng loại : online Công suất : ≥ 1KVA</p> | | | |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Tính năng kỹ thuật | Phân nhóm (theo TT14/2020/BYT) | Phân loại | Giá kê khai |
|-----|----------------------------------|--------|----------|---------|--|--------------------------------|-----------|-------------|
| 06 | Máy phân tích điện giải (ion đồ) | Cái | 01 | | <p>Máy mới 100%, sản xuất năm 2022 trở về sau Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương</p> <p>CÁU HÌNH</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính: 01 bộ - Bộ điện cực bao gồm Na, K, Cl, Ca, Ph, Ref: 01 bộ - Hóa chất chạy thử: 01 bộ - Bộ lưu điện: 01 bộ - Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ <p>TÍNH NĂNG KỸ THUẬT</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện cực chọn lọc ion trực tiếp hoặc tương đương - Thông số đo được: ít nhất gồm Na⁺, K⁺, Cl⁻, Ca²⁺, pH - Loại mẫu, tối thiểu gồm: máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương, nước tiểu - Lượng mẫu: ≤ 150 ml đối với máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương, nước tiểu - Tốc độ: ≥ 60 mẫu/giờ - Dải phát hiện: Máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương: + K⁺: từ ≤0,5 đến ≥15,0 mmol/L + Na⁺: từ ≤20 đến ≥200 mmol/L + Cl⁻: từ ≤20 đến ≥200 mmol/L + Ca²⁺: từ ≤0,1 đến ≥5,0 mmol/L + pH: từ ≤4,0 đến ≥9,0 | 3 | | |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Tính năng kỹ thuật | Phân nhóm (theo TT14/2020/BYT) | Phân loại | Giá kê khai |
|-----|--------------|--------|----------|---------|---|--------------------------------|-----------|-------------|
| | | | | | <p>Nước tiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> + K+: từ $\leq 5,0$ đến ≥ 250 mmol/L (pha loãng trước) + Na+: từ ≤ 10 đến ≥ 350 mmol/L + Cl-: từ ≤ 10 đến ≥ 350 mmol/L <p>- Độ chính xác:</p> <ul style="list-style-type: none"> + K+: $\leq \pm 0,2$ mmol/L + Na+: $\leq \pm 2,0$ mmol/L + Cl-: $\leq \pm 2,5$ mmol/L + Ca²⁺: $\leq \pm 0,1$ mmol/L + pH: $\leq \pm 0,1$ <p>- Độ lặp lại:</p> <ul style="list-style-type: none"> + K+: $\leq 1,0$ % + Na+: $\leq 1,0$ % + Cl-: $\leq 1,0$ % + Ca²⁺: $\leq 2,0$ % + pH: $\leq 1,0$ % <ul style="list-style-type: none"> - Hiệu chuẩn, tối thiểu gồm: tự động, 2 điểm mỗi 4 giờ hoặc do người sử dụng quyết định - Khả năng lưu trữ dữ liệu: ≥ 1.000 kết quả mỗi 24 giờ - Màn hình cảm ứng LCD ≥ 5 inch - Có tích hợp máy in nhiệt <p>Bộ lưu điện Chung loại : online Công suất : ≥ 1KVA</p> | | | |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Tính năng kỹ thuật | Phân nhóm (theo TT14/2020/BYT) | Phân loại | Giá kê khai |
|-----|--|--------|----------|---------|---|--------------------------------|-----------|-------------|
| 07 | Máy phân tích nước tiểu ≥ 10 thông số | Cái | 01 | | <p>Máy mới 100%, sản xuất năm 2022 trở về sau Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương</p> <p>CẤU HÌNH</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính: 01 bộ - Khay que thử: 01 cái - Giấy in: 01 cuộn - Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ <p>TÍNH NĂNG KỸ THUẬT</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp đo: Phản xạ quang học - Bước sóng: $\leq 525\text{nm}$ đến $\geq 635\text{nm}$ - Mục đích đo: ≤ 4 đến ≥ 10 thông số - Tốc độ đo: ≥ 500 lần/ giờ ở chế độ đo liên tục, chu kì đo ≥ 7 lần/giây - Thời gian que ủ màu: ≤ 1 phút - Các chế độ đo: đơn lẻ và liên tục - Các chế độ đo: thông thường, khẩn cấp, kiểm định - Bộ nhớ: ≥ 2000 phép đo gần nhất | 4 | | |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Tính năng kỹ thuật | Phân nhóm (theo TT14/2020/BYT) | Phân loại | Giá kê khai |
|-----|---|--------|----------|---------|---|--------------------------------|-----------|-------------|
| 08 | Máy quay ly tâm ≥ 32 ống, ≥ 4000 vòng/ phút | Cái | 1 | | <p>Máy mới 100%, sản xuất năm 2022 trở về sau</p> <p>CẦU HÌNH, TÍNH NĂNG KỸ THUẬT</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thân máy chính - Roto góc ≥ 8 vị trí: 01 cái - Tốc độ ly tâm ≥ 4000 vòng/phút - Lực quay ly tâm tối đa $\geq 2,612$ RCF - Adaptor: 08 cái - Insert cho máy ly tâm ống Falcon 15ml: ≥ 32 cái - Dây điện nguồn: 01 chiếc - Tuýp mỡ bôi trơn roto: 01 tuýp - Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Việt <p>Công suất tiêu thụ ≥ 300VA Công suất ly tâm tối đa $\geq 4 \times 100/6 \times 94$ml Lực RCF tối đa $\geq 4,226$ Thời gian ly tâm ≤ 1 giây đến ≥ 99 phút Có thể ly tâm nhiều loại mẫu khác nhau, ống nghiệm khác nhau, túi máu,...</p> | 3 | | |
| 09 | Máy điều trị sóng siêu âm | Cái | 1 | | <p>Máy mới 100%, sản xuất năm 2022 trở về sau</p> <p>CẦU HÌNH</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 Máy chính màn hình cảm ứng ≥ 7 inch tích hợp - 01 Đầu áp siêu âm ≥ 5 cm² - 01 Chai gel siêu âm ≥ 270ml - 01 USB hướng dẫn sử dụng - 01 Sách hướng dẫn sử dụng tiếng Anh, tiếng Việt | 3 | | |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Tính năng kỹ thuật | Phân nhóm (theo TT14/2020/BYT) | Phân loại | Giá kê khai |
|-----|--------------|--------|----------|---------|--|--------------------------------|-----------|-------------|
| | | | | | <p>- 01 Xe đẩy máy bằng Inox</p> <p>TÍNH NĂNG KỸ THUẬT</p> <ul style="list-style-type: none"> - Màn hình màu cảm ứng ≥ 7 inch hiển thị màu sắc và thông số điều trị. - Thư viện hình ảnh kết cấu cơ, xương, khớp mô tả đầy đủ các bệnh lý cần điều trị - Các ứng dụng lâm sàng Suggested Protocol Setup (SPS) được cài đặt sẵn. - Giao diện sử dụng dễ thao tác, hướng dẫn vị trí đặt đầu phát siêu âm. - Điều chỉnh tăng, giảm công suất, dễ thao tác. - Kết nối smart bluetooth, dễ dàng copy thông tin điều trị giữa các máy - Cổng kết nối USB tốc độ cao giúp việc nâng cấp phần mềm và thiết lập thông tin bệnh nhân trên máy. - Chương trình trống cho người dùng cài đặt. - Có pin đi kèm và túi đựng máy. Sử dụng linh hoạt với xe đẩy, để bàn, treo tường hay điều trị tại nhà. - Đầu phát siêu âm đa tần: $\leq 1\text{MHz}$ và $\geq 3\text{ MHz}$. - Công suất siêu âm : Chế độ phát song liên tục $\geq 2.0\text{ wat/cm}^2$, chế độ xung $\geq 3\text{ wat/cm}^2$ - Hoạt động cả hai chế độ liên tục và xung (≥ 03 mức điều chỉnh nhịp xung: $\leq 10\%$, $\geq 20\%$, và $\geq 50\%$) - ≥ 3 tần số xung : $\leq 16\text{Hz}$, $\geq 48\text{Hz}$ hoặc $\geq 100\text{Hz}$. - Thiết lập chương trình riêng biệt cho ≥ 12 chương trình điều trị riêng và lưu vào trong bộ nhớ máy. - Đầu phát siêu âm thông minh, ngừng phát tia khi tiếp | | | |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Tính năng kỹ thuật | Phân nhóm (theo TT14/2020/BYT) | Phân loại | Giá kê khai |
|-----|---|--------|----------|---------|---|--------------------------------|-----------|-------------|
| | | | | | <p>xúc giữa đầu phát với da không tốt, phát ra tín hiệu cảnh báo.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng nhiều ngôn ngữ khác nhau. - Chuẩn an toàn điện: Class I, Type B (hoặc tương đương). - Nguồn cấp: 120 – 240VAC, 50-60Hz. | | | |
| 10 | Tấm nhận ảnh X-Quang KTS (phù hợp cho hệ thống máy X quang Quantum, Summit) | Cái | 1 | | <p>Máy mới 100%, sản xuất năm 2022 trở về sau</p> <p>CÁU HÌNH, TÍNH NĂNG KỸ THUẬT</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 Tấm nhận ảnh (Detector) loại cảm biến (kích thước: $\geq 17'' \times 17''$) - 01 Máy vi tính & phần mềm chuyên dụng xử lý ảnh X-Quang - 02 Pin cho tấm nhận ảnh - 01 Bộ sạc pin - 01 Màn hình LCD ≥ 23 inch - 01 Máy in phim X-quang khô y tế - 01 Phụ kiện kết nối - 01 Tài liệu Hướng dẫn sử dụng tiếng Việt <p>1. Tấm nhận ảnh (Detector) loại cảm biến:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểu: Cảm biến TFT - Cỡ nhận ảnh: $\geq 17'' \times 17''$ (43cm x 43cm) - Chất nhạy sáng: CsI (hoặc tương đương) - Trọng lượng: ≤ 4.6kg - Độ phân giải không gian ≥ 3.6 lp/mm - Mật độ điểm ảnh : $\geq 3072 \times 3072$ pixels | | | |

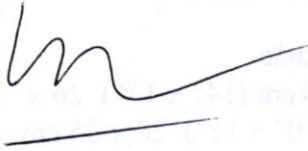
| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Tính năng kỹ thuật | Phân nhóm (theo TT14/2020/BYT) | Phân loại | Giá kê khai |
|-----|--------------|--------|----------|---------|--|--------------------------------|-----------|-------------|
| | | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước pixel: $\leq 139\mu\text{m}$ - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): $\leq 460 \times 460 \times 15\text{mm}$ - Năng lượng tiêu thụ: $\leq 20\text{W}$ - Năng lượng tia X: $\leq 40\text{kV}$ đến $\geq 150\text{kV}$ - Thời lượng pin: ≥ 8 giờ, thời gian sạc đầy: ≤ 2.5 giờ - Thời gian thu nhận hình ảnh (Không dây): Thời gian thu nhận: ≤ 03 giây - Thời gian thu nhận đã xử lý: ≤ 05 giây - Thời gian chu kì: ≥ 08 giây - Có khả năng tùy chọn kết nối dải băng tần: 2.412~2.472GHz, 5.18~5.22GHz; 5.745~5.85GHz - Khả năng kháng nước: Tiêu chuẩn IPX1 (hoặc tương đương) - Khả năng chịu lực : <ul style="list-style-type: none"> • $\geq 150\text{kg}$ (trên toàn bề mặt) • $\geq 135\text{kg}$ (trên một điểm có đường kính 4cm) <p>2. Máy vi tính & phần mềm chuyên dụng xử lý ảnh X-Quang: 01 bộ</p> <p>Phần cứng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ điều hành: Windows ≥ 10 64bit - Bộ xử lý: \geq Core i5 - Bộ nhớ RAM: $\geq 4\text{GB}$ - Đĩa cứng : $\geq 500\text{GB}$ <p>Phần mềm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình xem Chẩn đoán Từ xa FlyViewer: Ứng dụng FlyViewer có thể truy vấn hình ảnh từ máy chủ PACS và bắt đầu các hoạt động chẩn đoán từ xa | | | |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Tính năng kỹ thuật | Phân nhóm (theo TT14/2020/BYT) | Phân loại | Giá kê khai |
|-----|--------------|--------|----------|---------|--|--------------------------------|-----------|-------------|
| | | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Xử lý nâng cao: Thuật toán để tăng cường giảm nhiễu và độ sắc nét của hình ảnh nhằm cải thiện khả năng hiển thị các chi tiết nhỏ. Cải thiện độ tương phản tổng thể và hiển thị toàn bộ dải động của hình ảnh đã chụp - Công nghệ ghép ảnh tiên tiến, kết hợp nhiều hình ảnh chồng chéo một phần vào một hình ảnh lâm sàng duy nhất. - Thuật toán cung cấp một lưới chống tán xạ ảo. - Hỗ trợ đa ngôn ngữ - Chế độ khẩn cấp cho phép Kỹ thuật viên X-quang bắt đầu kiểm tra và điền đầy đủ thông tin về bệnh nhân - Máy dò được trang bị công nghệ chỉnh sửa hình ảnh tích hợp bao gồm sửa điểm ảnh bị lỗi và tính đồng nhất của hình ảnh, mang lại chất lượng hình ảnh tối ưu. - Cảm biến IGZO (hoặc tương đương): cho phép đọc tín hiệu nhanh hơn. - Cảm biến CMOS (hoặc tương đương): thích hợp để chụp ảnh huỳnh quang liều thấp, cho phép tích hợp cả mạch quét theo hàng và mạch đọc tín hiệu trong cảm biến. - Tự động Phát hiện Phát tia (AED) - Máy có thể được hỗ trợ bởi Bộ lưu điện (UPS) <p>3. Máy in phim X-quang khô y tế</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng công nghệ in laser - In phim được cho các thiết bị CT, MRI, CR/DR và | | | |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Tính năng kỹ thuật | Phân nhóm (theo TT14/2020/BYT) | Phân loại | Giá kê khai |
|-----|--|--------|----------|---------|---|--------------------------------|-----------|-------------|
| | | | | | <p>các thiết bị chẩn đoán hình ảnh khác</p> <ul style="list-style-type: none"> - In được nhiều cỡ phim: 35 x 43 cm (14" x 17"). 26 x 36 cm (10" x 14"). 25 x 30 cm (10" x 12"). 20 x 25 cm (8" x 10"). - Tốc độ in phim: <ul style="list-style-type: none"> • ≥160 phim/giờ: Phim 26x36cm (10" x 14"), 25x30cm (10" x 12"), 20x25cm (8" x 10"). • ≥110 phim/giờ: Phim 35x43cm (14" x 17"). - Tổng số phim có thể chứa cùng lúc trên máy: ≥03 khay: ≥450 phim cỡ (20x25cm, 25x30cm & 26x36cm) - Số khay: ≥03 khay chứa phim - Độ phân giải: ≥50 μm/100 μm - Độ tương phản: ≥14 bits - Kết nối chuẩn DICOM - Bộ nhớ: ≥1 GB | | | |
| 12 | Đầu dò âm đạo (cho máy siêu âm); phù hợp cho máy siêu âm màu GE Voluson P6 | Cái | 1 | | <p>Máy mới 100%, sản xuất năm 2022 trở về sau</p> <p>CẤU HÌNH, TÍNH NĂNG KỸ THUẬT</p> <p>Tần số ≤3.8 đến ≥9.3 MHz.</p> <p>Độ sâu tối đa ≥16 cm.</p> <p>Góc quét tối đa ≥180 (B), 120 x 180 (Volume).</p> <p>Ứng dụng thăm khám sản khoa, phụ khoa, trực tràng.</p> <p>Có thể sử dụng với bộ sinh thiết.</p> | | | |

- Thời gian tiếp nhận Bảng Chào giá của các Công ty: Từ 31/3/2023 đến 11/4/2023.
- Nơi tiếp nhận: Bệnh viện huyện Nhà Bè - Phòng Tài chính Kế toán.
- Địa chỉ: 281A Lê Văn Lương, ấp 3, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.

LẬP BẢNG



DS.CKI. Lê Quốc Lân



GIÁM ĐỐC

BS.CKII. Nguyễn Hữu Thơ